

Số: 989 /KHLN/YT-GD

Thanh Trì, ngày 07 tháng 5 năm 2024

KẾ HOẠCH LIÊN NGÀNH

Kiểm tra, giám sát hoạt động y tế trường học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện năm 2024

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGD&ĐT ngày 12/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và đào tạo quy định công tác y tế trường học; Thực hiện Kế hoạch liên ngành số 4838/KHLN-YT-GD&ĐT ngày 18/10/2023 của liên ngành Sở Y tế, Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội về việc thực hiện công tác y tế trường học năm học 2023 - 2024; Kế hoạch số 381/KH-UBND ngày 29/9/2023 của UBND huyện Thanh Trì về việc triển khai công tác Y tế trường học năm học 2023 - 2024 trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 79/KH-KSBT ngày 12/1/2024 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội về hoạt động vệ sinh học đường trên địa bàn Thành phố Hà Nội; Kế hoạch số 454/KH-TTYT ngày 5/3/2024 của Trung tâm y tế huyện Thanh Trì về việc triển khai công tác Y tế trường học năm 2024 trên địa bàn huyện;

Liên ngành Trung tâm y tế - Phòng Y tế - Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động y tế trường học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện Thanh Trì năm 2024, với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU:

- Kiểm tra, giám sát công tác y tế trường học nhằm giảm thiểu các yếu tố nguy cơ về vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, bệnh tật học đường, vệ sinh học đường, tai nạn thương tích...chăm sóc sức khỏe học sinh;

- Hướng dẫn các trường học khắc phục các nội dung tồn tại (nếu có) để đảm bảo thực hiện các nội dung liên quan đến công tác y tế trường học theo đúng quy định tại Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGD&ĐT ngày 12/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và đào tạo.

II. NỘI DUNG:

1. Nội dung giám sát:

- Công tác tổ chức chỉ đạo;
- Công tác tuyên truyền phòng chống dịch;
- Công tác vệ sinh học đường: Vệ sinh môi trường lớp học, phòng học, phòng học thực hành, nhà thể chất, vệ sinh đồ dùng, dụng cụ, đồ chơi...;
- Công tác vệ sinh môi trường trong trường học; đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường bếp ăn bán trú;



- Công tác đảm bảo vệ sinh chất lượng nước sạch;
- Công tác y tế và quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh;
- Công tác thống kê báo cáo.

2. Cách thức tiến hành:

- Nhà trường báo cáo tóm tắt các hoạt động đã triển khai về y tế trường học;
- Đoàn kiểm tra, giám sát thực tế tại nhà trường;
- Chấm lại điểm theo biên bản nhà trường tự chấm;
- Nhận xét, đánh giá kết quả.

3. Thành phần đoàn giám sát (Phụ lục I):

- Cán bộ Phòng Y tế huyện;
- Cán bộ Phòng Giáo dục và đào tạo huyện;
- Cán bộ Trung tâm y tế huyện Thanh Trì.

4. Thời gian, địa điểm giám sát (Phụ lục II):

- **Thời gian:** Dự kiến từ ngày 13/5/2024 đến ngày 23/5/2024.
- **Địa điểm:** Tại các trường học trên địa bàn huyện.

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Trung tâm Y tế huyện (Đơn vị thường trực):

1.1. Khoa Y tế công cộng và an toàn thực phẩm:

- Xây dựng kế hoạch liên ngành kiểm tra, giám sát hoạt động Y tế trường học năm 2024; thành lập đoàn kiểm tra, giám sát, xây dựng lịch giám sát;
- Chuẩn bị biên bản giám sát theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGD&ĐT ngày 12/5/2016 (Phụ lục III);
- Tổng hợp kết quả giám sát gửi về TTKSBT Thành phố Hà Nội, UBND huyện, Phòng GD&ĐT huyện, Phòng Y tế huyện.

1.2. Khoa Kiểm soát bệnh tật - HIV/AIDS:

- Phối hợp Khoa Y tế công cộng và an toàn thực phẩm trong việc giám sát công tác phòng chống dịch bệnh;
- Cử cán bộ tham gia kiểm tra, giám sát tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

1.3. Phòng Kế hoạch nghiệp vụ:

Cử cán bộ tham gia kiểm tra, giám sát tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

1.4. Trạm y tế các xã, thị trấn:

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục trên địa bàn trong công tác phòng chống dịch bệnh, công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, y tế trường học;
- Gửi kế hoạch đến nhà trường được kiểm tra, giám sát.

2. Phòng Y tế huyện:

Cử cán bộ tham gia đoàn kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện.

3. Phòng Giáo dục và đào tạo huyện:

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý thực hiện đầy đủ các nội dung về công tác y tế trường học theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGD&ĐT ngày 12/5/2016 và các văn bản chỉ đạo cấp trên;


- Cử cán bộ tham gia đoàn kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

4. Các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện:

- Rà soát, đánh giá, tự chấm điểm các hoạt động y tế trường học, đảm bảo an toàn thực phẩm, công tác phòng chống dịch bệnh đã triển khai tại nhà trường theo biên bản kiểm tra, giám sát đánh giá về công tác y tế trường học;

- Chuẩn bị đầy đủ các kế hoạch, sổ sách và tài liệu liên quan đến hoạt động y tế trường học, đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh;

- Bố trí cán bộ đáp ứng công tác kiểm tra, giám sát hoạt động y tế trường học, đảm bảo an toàn thực phẩm và phòng chống dịch bệnh tại nhà trường.

Trên đây là Kế hoạch liên ngành kiểm tra, giám sát hoạt động y tế trường học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện năm 2024. Liên ngành Trung tâm Y tế - Phòng Y tế - Phòng Giáo dục và đào tạo huyện đề nghị Ban giám hiệu các nhà trường phối hợp triển khai thực hiện. 

PHÒNG Y TẾ
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Tiên Trung

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Văn Ngát

TRUNG TÂM Y TẾ
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kiến Dụ

Nơi nhận:

- | | |
|--|------------------------|
| - TT Kiểm soát bệnh tật Hà Nội; | (Đề
báo
cáo) |
| - UBND huyện Thanh Trì; | |
| - Đ/c Nguyễn Văn Hưng - PCT UBND
(Trưởng BCĐ-CSSK, PCD-TNTT huyện); | |
| - Phòng GD &ĐT huyện; | (Đề
p/hợp
c/đạo) |
| - Phòng Y tế huyện; | |
| - Trung tâm y tế huyện; | |
| - Các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện; (Đề ph/hợp th/hiện) | |
| - Thành viên đoàn kiểm tra, giám sát; (Đề th/hiện) | |
| - Lưu: VT, TTYT, PYT, PGD&ĐT. | |



Phụ lục I
DANH SÁCH

**Cán bộ tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động y tế trường học tại các cơ sở
giáo dục trên địa bàn huyện năm 2024**

(Kèm theo KHLN số 989 /KHLN/YT-GD ngày 07/5/2024 của TTYT huyện Thanh Trì)

Đoàn 1:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ghi chú
1	Đỗ Anh Tuấn ĐT: 0912.176.917	Trưởng Khoa Y tế công cộng và an toàn thực phẩm	Trưởng đoàn
2	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Phó trưởng Phòng Kế hoạch nghiệp vụ	Phó Đoàn
3	Nguyễn Thị Như Trang	Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện	Thành viên
4	Vũ Thị Đông	Khoa Y tế công cộng và an toàn thực phẩm	Thành viên
5	Lê Thị Phương Lan	Khoa Y tế công cộng và an toàn thực phẩm	Thư ký

Đoàn 2:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Kim Anh ĐT: 0983.118.364	Phó trưởng Phòng Y tế huyện	Trưởng đoàn
2	Trần Thu Phương	Phó trưởng Khoa Kiểm soát bệnh tật - HIV/AIDS	Phó đoàn
3	Nguyễn Thị Hạnh	Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện	Thành viên
4	Nguyễn Thị Thanh Bích	Khoa Y tế công cộng và an toàn thực phẩm	Thành viên
5	Lê Thu Hồng	Khoa Y tế công cộng và an toàn thực phẩm	Thư ký

Phụ lục II
LỊCH

**Kiểm tra, giám sát hoạt động y tế trường học tại các cơ sở giáo dục
trên địa bàn huyện năm 2024**

(Kèm theo KHLN số 989 /KHLN/YT-GD ngày 07/5/2024 của TTYT huyện Thanh Trì)

Đoàn 1:

Ngày	Thời gian	Tên trường	Ghi chú
13/5/2024 (Thứ 2)	8h00 – 9h00	Tiểu học Tân Triều	Sáng
	9h10 – 10h10	MN Tân Triều	
	10h15 – 11h15	THCS Tân Triều	
	14h00 – 15h30	MN Triều Khúc	Chiều
	15h45 – 17h00	Tiểu học Triều Khúc	
14/5/2024 (Thứ 3)	8h00 – 9h00	Tiểu học Yên Xá	Sáng
	9h10 – 10h10	MN Yên Xá	
	10h15 – 11h15	THPT Lương Thế Vinh	
	14h00 – 15h30	MN B Tả Thanh Oai	Chiều
	15h45 – 17h00	Tiểu học Đỗ Ngọc Du	
15/5/2024 (Thứ 4)	8h00 – 9h00	Tiểu học Ngô Thị Nhậm	Sáng
	9h10 – 10h10	MN A Tả Thanh Oai	
	10h15 – 11h15	THCS Tả Thanh Oai	
	14h00 – 15h30	MN A Tứ Hiệp	Chiều
	15h45 – 17h00	MN B Tứ Hiệp	
16/5/2024 (Thứ 5)	8h00 – 9h00	Tiểu học Ngô Sỹ Kiện	Sáng
	9h10 – 10h10	MN C Tứ Hiệp	
	10h15 – 11h15	THCS Chu Văn An	
	14h00 – 15h30	MN C TT Văn Điển	Chiều
	15h45 – 17h00	Tiểu học B TT Văn Điển	
17/5/2024 (Thứ 6)	8h00 – 9h00	Tiểu học Tam Hiệp	Sáng
	9h10 – 10h10	MN Huỳnh Cung	
	10h15 – 11h15	THCS Tam Hiệp	
	14h00 – 15h30	MN B TT Văn Điển	Chiều
	15h45 – 17h00	THCS TT Văn Điển	
20/5/2024 (Thứ 2)	8h00 – 9h00	Tiểu học Hữu Hòa	Sáng
	9h10 – 10h10	MN Hữu Hòa	
	10h15 – 11h15	THCS Hữu Hòa	

20/5/2024 (Thứ 2)	14h00 – 15h30	MN Yên Ngu	Chiều
	15h45 – 17h00	MN Tựu Liệt	
21/5/2024 (Thứ 3)	8h00 – 9h00	Tiểu học Thanh Liệt	Sáng
	9h10 – 10h10	MN A Thanh Liệt	
	10h15 – 11h15	Tiểu học Phạm Tu	Chiều
	14h00 – 15h30	MN A TT Văn Điển	
	15h45 – 17h00	Tiểu học A TT Văn Điển	
22/5/2024 (Thứ 4)	8h00 – 9h00	THCS Thanh Liệt	Sáng
	9h10 – 10h10	MN B Thanh Liệt	
	10h15 – 11h15	THPT Ngô Thị Nhậm	Chiều
	14h00 – 15h30	Tiểu học Tứ Hiệp	
	15h45 – 17h00	THCS Tứ Hiệp	

Đoàn 2:

Ngày	Thời gian	Tên trường	Ghi chú
14/5/2024 (Thứ 3)	8h00 – 9h00	Tiểu học Ngọc Hồi	Sáng
	9h10 – 10h10	MN A Ngọc Hồi	
	10h15 – 11h15	THCS Ngọc Hồi	Chiều
	14h00 – 15h30	MN B Ngọc Hồi	
	15h45 – 17h00	THPT Nguyễn Quốc Trinh	
15/5/2024 (Thứ 4)	8h00 – 9h00	Tiểu học Liên Ninh	Sáng
	9h10 – 10h10	MN B Liên Ninh	
	10h15 – 11h15	THCS Liên Ninh	Chiều
	14h00 – 15h30	MN A Liên Ninh	
	15h45 – 17h00	Tiểu học Tạ Hoàng Cơ	
16/5/2024 (Thứ 5)	8h00 – 9h00	TH Vĩnh Quỳnh	Sáng
	9h10 – 10h10	MN Vĩnh Quỳnh	
	10h15 – 11h15	THCS Vĩnh Quỳnh	Chiều
	14h00 – 15h30	MN Quỳnh Đô	
	15h45 – 17h00	GDNN - GDTX Thanh Trì	
17/5/2024 (Thứ 6)	8h00 – 9h00	TH Yên Mỹ	Sáng
	9h10 – 10h10	THCS Yên Mỹ	
	10h15 – 11h15	MN Yên Mỹ	

17/5/2024 (Thứ 6)	14h00 – 15h30	THPT Đông Mỹ	Chiều
	15h45 – 17h00	THCS Đông Mỹ	
20/5/2024 (Thứ 2)	8h00 – 9h00	Tiểu học Đông Mỹ	Sáng
	9h10 – 10h10	MN A Đông Mỹ	
	10h15 – 11h15	THCS Ngũ Hiệp	
	14h00 – 15h30	MN B Đông Mỹ	Chiều
	15h45 – 17h00	MN B Vạn Phúc	
21/5/2024 (Thứ 3)	8h00 – 9h00	Tiểu học Vạn Phúc	Sáng
	9h10 – 10h10	THCS Vạn Phúc	
	10h15 – 11h15	MN A Vạn Phúc	
	14h00 – 15h30	MN B Ngũ Hiệp	Chiều
	15h45 – 17h00	Tiểu học Ngũ Hiệp	
22/5/2024 (Thứ 4)	8h00 – 9h00	Tiểu học Đại Áng	Sáng
	9h10 – 10h10	MN Đại Áng	
	10h15 – 11h15	THCS Đại Áng	
	13h30 – 14h30	MN A Ngũ Hiệp	Chiều
	14h35 – 15h35	TH Vũ Lăng	
	15h40 – 17h00	THPT Lê Thánh Tông	
23/5/2024 (Thứ 5)	8h00 – 9h00	Tiểu học Duyên Hà	Sáng
	9h10 – 10h10	THCS Duyên Hà	
	10h15 – 11h15	MN Duyên Hà	

Ghi chú: Trường hợp nhà trường có lịch đột xuất cần thay đổi thời gian giám sát thì liên hệ trực tiếp Đ/c Trưởng đoàn để bố trí lại thời gian.

Phụ lục III

BIÊN BẢN

**Kiểm tra, giám sát hoạt động y tế trường học tại các cơ sở giáo dục
trên địa bàn huyện năm 2024**

(Kèm theo KHLN số 989 /KHLN/YT-GD ngày 05/5/2024 của TTYT huyện Thanh Trì)

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**GIÁM SÁT CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC
(Áp dụng cho cơ sở giáo dục mầm non)**

Thời gian:.....

Địa điểm:.....

Thành phần đoàn giám sát:

.....
.....
.....
.....
.....

Đại diện đơn vị

.....
.....
.....
.....

I. Thông tin chung

1. Địa chỉ: Thônxã/trấn..... huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

2. Tổng số lớp: Tổng số học sinh Tổng số giáo viên:.....

II. Kết quả đánh giá

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
I	Công tác tổ chức và kế hoạch	5.0	
1.1.	Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh	2.0	
	Có Quyết định thành lập, phân công trách nhiệm các thành viên	1.0	
	Định kỳ tổ chức họp Ban Chăm sóc sức khỏe và đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng học kỳ (tối thiểu 1 lần/học kỳ)	1.0	
1.2.	Kế hoạch hoạt động YTTH hàng năm	3.0	
	Có bản kế hoạch hoạt động YTTH theo năm học được phê duyệt	1.0	
	Nội dung bản kế hoạch được xây dựng đủ các nội dung về YTTH	1.0	

	theo quy định		
	Có bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ YTTH hàng năm	1.0	
II	Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất	10	
2.1.	<i>Phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ</i>	2.0	
2.1.1	<i>Phòng sinh hoạt chung</i>	1.0	
	Diện tích từ 1,5-1,8m ² /1 trẻ nhưng không được nhỏ hơn 24 m ² /phòng đối với nhóm trẻ và 36m ² /1 phòng đối với lớp mẫu giáo	0.5	
	Bảo đảm chiếu sáng và thông gió tự nhiên	0.3	
	Được trang bị đầy đủ thiết bị học tập, đồ chơi	0.2	
2.1.2	<i>Phòng ngủ</i>	1.0	
	Diện tích từ 1,2 m ² /trẻ - 1,5 m ² /trẻ nhưng không được nhỏ hơn 18 m ² /phòng đối với nhóm trẻ và 30m ² /phòng đối với lớp mẫu giáo	0.5	
	Yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông	0.3	
	Được trang bị đầy đủ đệm, chiếu, tủ, kệ, giá đựng các đồ dùng	0.2	
2.2	<i>Bàn ghế</i>	3.0	
	Sử dụng bàn ghế 2 chỗ ngồi (hoặc 4 chỗ ngồi), mặt bàn phẳng, nằm ngang, ghế rời có tựa lưng	1.0	
	Có đủ 3 cỡ bàn ghế A, B, C tương ứng với nhóm tuổi của trẻ theo quy định	1.0	
	Chiều cao bàn, ghế phù hợp với chiều cao của trẻ, khoảng cách giữa chiều cao bàn và mặt ghế ngồi không thấp hơn 220mm và không cao hơn 270mm	1.0	
2.3	<i>Bảng dạy học (nếu có)</i>	1.0	
	Số lượng đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 11/02/2010 về việc ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non	0.5	
	Bảo đảm an toàn, có giá trị sử dụng cao, phù hợp với nội dung giáo dục	0.5	
2.4	<i>Chiếu sáng</i>	2.0	
	Phòng sinh hoạt chung, phòng tắm rửa, phòng vệ sinh, hiên chơi, nhà bếp được chiếu sáng tự nhiên, trực tiếp	0.5	
	Tỷ lệ diện tích cửa sổ với diện tích sàn của các phòng không nhỏ hơn 1/5	0.5	
	Chiếu sáng nhân tạo ở hành lang, cầu thang bảo đảm không nhỏ hơn 100 Lux, các phòng khác bảo đảm không nhỏ hơn 300 Lux	1.0	
2.5	<i>Đồ chơi</i>	2.0	
	Đồ chơi bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư số 16/2011/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.0	

	Đồ chơi có tính giáo dục và tính thẩm mỹ, giúp trẻ phát triển khả năng vận động, ngôn ngữ, cảm xúc, thẩm mỹ và quan hệ xã hội	0.5	
	Phù hợp với thuần phong mỹ tục, tâm sinh lý lứa tuổi	0.3	
	Có tủ, giá đựng đồ chơi ngăn nắp, gọn gàng	0.2	
III	Bảo đảm các điều kiện về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường	10	
3.1	<i>Cấp nước ăn uống và sinh hoạt</i>	3.0	
	Nước uống bảo đảm tối thiểu bình quân mỗi học sinh trong một ca học có 0,5 lít về mùa hè và 0,3 lít về mùa đông	1.0	
	Nước sinh hoạt bảo đảm tối thiểu 4 lít cho một học sinh trong một ca học; nếu dùng hệ thống cấp nước bằng đường ống thì mỗi vòi sử dụng tối đa cho 200 học sinh trong một ca học	0.5	
	Khu nội trú của trường học có đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hằng ngày, bảo đảm tối thiểu 100 lít cho một học sinh trong 24 giờ	0.5	
	Chất lượng nước bảo đảm theo các quy định của Bộ Y tế	0.5	
	Giếng nước, bể nước, chum, vại nước (nếu có) có nắp đậy, độ cao bảo đảm an toàn cho trẻ khi sử dụng theo quy định	0.5	
3.2	<i>Công trình vệ sinh</i>	4.0	
	Phòng vệ sinh khép kín với phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ hoặc liền kề với nhóm lớp; riêng cho trẻ và giáo viên, riêng nam và nữ	0.5	
	Bảo đảm diện tích từ 0,4 m ² /trẻ - 0,6 m ² /trẻ nhưng không nhỏ hơn 12 m ² /phòng	0.5	
	Có vách ngăn cao 1,2m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu	0.5	
	Kích thước mỗi ô đặt bệ xí 0,8m x 0,7m	0.5	
	Bố trí từ 2 - 3 tiểu treo dùng cho trẻ em nam và từ 2 - 3 xí bệt dùng cho trẻ em nữ	0.5	
	Khu vực rửa tay của trẻ được bố trí riêng, bảo đảm 8-10 trẻ/ chậu rửa, có xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn khác	1.0	
	Trang thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi	0.5	
3.3	<i>Thu gom và xử lý chất thải</i>	3.0	
	Có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp	1.0	
	Có thùng chứa rác và phân loại rác thải	1.0	
	Có hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt hoặc tự thu gom, xử lý chất thải, rác thải theo quy định	1.0	
IV	Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm	10	
4.1	<i>Nhà ăn, căng tin</i>	4.0	

	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	0.5	
	Tường, trần nhà bằng phẳng, nhẵn, thuận tiện làm vệ sinh	0.5	
	Bàn, ghế, dụng cụ, phương tiện làm bằng vật liệu dễ cọ rửa	0.5	
	Khu vực ăn uống thoáng mát, đủ bàn ghế và các trang thiết bị để ngăn côn trùng	0.5	
	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại	0.5	
	Có phương tiện bảo quản, lưu giữ thực phẩm	0.5	
	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	0.5	
	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	0.5	
4.2	<i>Nhà bếp</i>	2.0	
	Có khu sơ chế nguyên liệu, khu chế biến nấu nướng, khu bảo quản thức ăn, khu ăn uống, kho nguyên liệu, bảo quản thực phẩm	0.5	
	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng đối với thực phẩm sống và thức ăn chín	1.0	
	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	0.5	
	Đối với các trường không tự cung cấp thức ăn: Có ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh	2.0	
4.3	<i>Kho chứa thực phẩm</i>	1.0	
	Bảo đảm lưu thông không khí, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột và côn trùng	0.3	
	Tường, trần nhà, sàn nhà nhẵn, bằng phẳng, thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng	0.2	
	Có phương tiện, dụng cụ để phân loại, bảo quản và lưu giữ thực phẩm	0.5	
4.4	<i>Người làm việc tại nhà ăn, căng tin</i>	3.0	
	Có giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1.0	
	Có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	1.0	
	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp mặc trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dụng, đeo khẩu trang	1.0	
V	Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng	10	
5.1	<i>Thực hiện các chính sách, quy định và chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học</i>	4.0	
	Có quy định và thực hiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân	0.5	
	Có quy định và thực hiện phòng chống tai nạn thương tích	0.5	

	Có quy định và thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm	0.5	
	Có quy định và thực hiện dinh dưỡng hợp lý	0.5	
	Có quy định và thực hiện tăng cường hoạt động thể lực	0.5	
	Có quy định cụ thể trách nhiệm của giáo viên và người chăm sóc	0.5	
	Có quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh	0.5	
	Có tổ chức chương trình dạy học phù hợp lứa tuổi, bảo đảm thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh cùng tham gia	0.5	
5.2	<i>Xây dựng mối quan hệ giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh</i>	3.0	
	Thầy cô giáo và người chăm sóc học sinh không vi phạm các nội quy ứng xử, tôn trọng và không đối xử thô bạo với học sinh; thực hiện bình đẳng giới, dân tộc, tôn giáo, không phân biệt đối xử	2.0	
	Học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khó hòa nhập được phát hiện và giúp đỡ	1.0	
5.3	<i>Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	3.0	
	Trường học có hướng dẫn cha mẹ học sinh bảo đảm các điều kiện học tập, rèn luyện cho con em mình tại nhà	0.5	
	Trường học vận động sự ủng hộ của chính quyền, ban ngành, đoàn thể tại địa phương hỗ trợ nguồn lực tạo điều kiện cho hoạt động y tế trường học	1.0	
	Giáo viên và học sinh tích cực tham gia các phong trào, hoạt động thể thao văn hóa của địa phương, tạo sự gắn kết giữa trường học và chính quyền, đoàn thể địa phương	0.5	
	Trường học phối hợp với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh	1.0	
VI	Bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho học sinh	10	
6.1	<i>Phòng y tế trường học</i>	5.0	
	Có phòng y tế riêng, bảo đảm diện tích để triển khai các hoạt động chuyên môn	1.0	
	Có vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu	0.5	
	Có ít nhất 01 giường khám bệnh và lưu bệnh nhân	0.5	
	Có bàn, ghế, tủ dụng cụ và thiết bị làm việc thông thường	1.0	
	Có thuốc thiết yếu phù hợp để phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe học sinh trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường	1.0	
	Có sổ khám bệnh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh theo quy định	1.0	
6.2.	<i>Nhân viên YTTH</i>	5.0	
	Nhân viên YTTH có trình độ chuyên môn từ y sĩ trung cấp trở lên	2.0	

	Trường hợp trường học chưa có nhân viên y tế hoặc nhân viên y tế chưa đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định, các trường học ký hợp đồng với Trạm Y tế xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe học sinh	2.0	
	Nhân viên y tế trường học phải được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành y tế, ngành giáo dục tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ theo quy định	3.0	
VII	Quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh	20	
	Thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học (đo chiều cao và cân nặng đối với trẻ dưới 36 tháng tuổi; đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực đối với trẻ từ 36 tháng tuổi trở lên)	2.0	
	Có đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng, theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi mỗi tháng một lần, trẻ em trên 24 tháng tuổi mỗi quý một lần	2.0	
	Có theo dõi sức khỏe học sinh, suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì, bệnh răng miệng, dấu hiệu bất thường và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe.	2.0	
	Có phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh	1.0	
	Thực hiện sơ cứu, cấp cứu (nếu có) theo quy định của Bộ Y tế	1.0	
	Có tư vấn cho giáo viên, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh về các vấn đề liên quan đến bệnh tật, phát triển thể chất và tinh thần của học sinh; hướng dẫn cho học sinh tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp trong trường học có học sinh khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho học sinh khuyết tật hòa nhập	1.0	
	Có hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, phù hợp với đối tượng và lứa tuổi	1.0	
	Có phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong việc tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, uống vắc xin phòng bệnh cho học sinh	1.0	
	Có thông báo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học và khi cần thiết về tình hình sức khỏe của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	1.0	
	Có ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh	2.0	
	Thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, xà phòng rửa tay	2.0	
	Chủ động triển khai các biện pháp và chế độ vệ sinh phòng, chống dịch theo quy định tại Thông tư số <u>46/2010/TT-BYT</u> và các hướng dẫn khác của cơ quan y tế	2.0	

	Có tổ chức triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý	2.0	
VIII	Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe	15	
	Có biên soạn, sử dụng các tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe với nội dung phù hợp cho từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể của từng địa phương	1.0	
	Có nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe về các biện pháp (1) phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; (2) phòng chống ngộ độc thực phẩm; (3) phòng chống tai nạn thương tích; (4) dinh dưỡng và hoạt động thể lực; (5) phòng chống bệnh tật học đường; (6) chăm sóc răng miệng; (7) chăm sóc mắt cho học sinh (<i>mỗi nội dung 1,0 điểm</i>)	7.0	
	Có lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, phòng chống bệnh tật trong các giờ giảng	1.0	
	Có tổ chức cho học sinh thực hành các hành vi (1) vệ sinh cá nhân; (2) vệ sinh môi trường; (3) dinh dưỡng hợp lý; (4) rèn luyện thể lực; (5) chăm sóc răng miệng; (6) chăm sóc mắt thông qua các hình thức, mô hình phù hợp (<i>mỗi nội dung 1,0 điểm</i>)	6.0	
IX	Thống kê báo cáo và đánh giá	10	
	Hàng năm có báo cáo thực hiện công tác y tế trường học khi kết thúc năm học theo quy định	3.0	
	Hàng năm có tự tổ chức đánh giá công tác y tế trường học theo quy định	5.0	
	Có sử dụng kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch	2.0	
	Tổng điểm	100	

Kết quả đánh giá và xếp loại

1. Tổng điểm đạt:điểm

2. Các tiêu chí bắt buộc: Đạt Không đạt

3. Xếp loại: Tốt Khá Trung bình Không đạt

4. Ý kiến của đoàn giám sát

.....

5. Ý kiến của đơn vị được giám sát

.....

Đại diện đoàn giám sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị được giám sát
(ký tên, đóng dấu)

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
 TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
GIÁM SÁT CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC
(Áp dụng cho cơ sở giáo dục phổ thông)

Thời gian:

Địa điểm:

Thành phần đoàn giám sát:

.....
.....
.....
.....

Đại diện đơn vị

.....
.....
.....
.....

I. Thông tin chung

1. Địa chỉ: Thôn xã/trần..... huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

2. Tổng số lớp: Tổng số học sinh Tổng số giáo viên:.....

II. Kết quả đánh giá

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
I	Công tác tổ chức và kế hoạch	5.0	
1	<i>Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	2.0	
	Có Quyết định thành lập, phân công trách nhiệm các thành viên	1.0	
	Định kỳ tổ chức họp Ban Chăm sóc sức khỏe và đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng học kỳ (tối thiểu 1 lần/học kỳ)	1.0	
2	<i>Kế hoạch hoạt động YTTH hàng năm và giai đoạn</i>	3.0	
	Có bản kế hoạch hoạt động YTTH theo năm học được phê duyệt	1.0	
	Nội dung bản kế hoạch được xây dựng đủ các nội dung về YTTH theo quy định	1.0	
	Có bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ YTTH hàng năm	1.0	
II	Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất	10	
1	<i>Phòng học</i>	2.0	
	Diện tích trung bình không dưới 1,25m ² /1 học sinh (đối với tiểu học) 1,5m ² /1 học sinh (đối với trung học)	0.5	
	Phòng học được thiết kế 2 cửa ra vào, một cửa ở đầu lớp, một cửa ở cuối lớp; cửa đi có 2 cánh, chiều rộng không nhỏ	0.3	

	hơn 1,0m và mở ra phía hành lang		
	Các phòng học không được thông nhau và được ngăn cách với các phòng có nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn, khói bụi, hơi khí độc hoặc mùi khó chịu	0.3	
	Phòng học thông thoáng, mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có hệ thống thông gió nhân tạo như quạt trần, quạt tường, quạt thông gió; nồng độ khí CO ₂ trong phòng học không quá 0,1%	0.4	
	Phòng học yên tĩnh, tiếng ồn nên không quá 55 dBA theo mức âm tương đương	0.5	
2	<i>Phòng học bộ môn vật lý, hóa học, sinh học</i>	1.0	
	Diện tích tối thiểu cho 1 học sinh đối với cấp trung học cơ sở là 1,85m ² , đối với cấp trung học phổ thông là 2m ²	0.2	
	Chiều cao từ 3,30m trở lên; chiều ngang có kích thước tối thiểu 7,2m, tỷ lệ giữa chiều dài và chiều rộng không lớn hơn 2; có phòng chuẩn bị với diện tích từ 12m ² đến 27m ² và được bố trí liền kề, có cửa liên thông với phòng học bộ môn	0.2	
	Bố trí 2 cửa ra vào phía đầu và cuối phòng, chiều rộng cửa đảm bảo yêu cầu thoát hiểm	0.2	
	Thông thoáng, nồng độ khí CO ₂ không quá 0,1% và nồng độ các chất hóa học khác trong không khí nằm trong giới hạn cho phép	0.2	
	Có bảng nội quy và hướng dẫn an toàn được viết rõ ràng, cụ thể, đầy đủ và được treo ở nơi dễ đọc	0.2	
3	<i>Phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i>	0.5	
	Diện tích tối thiểu cho 1 học sinh đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở là 2,25m ² , đối với cấp trung học phổ thông là 2,45m ²	0.3	
	Phòng học cần được thông khí tốt, nồng độ CO ₂ không quá 0,1 %, đảm bảo an toàn về điện và an toàn điện từ trường cho học sinh theo quy định	0.2	
4	<i>Bàn ghế</i>	3.5	
4.1	<i>Bàn ghế phòng học</i>	2.5	
	Sử dụng bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi, bàn và ghế rời nhau, các góc cạnh nhẵn và an toàn	1.0	
	Có đủ 6 cỡ bàn ghế I, II, III, IV, V, VI tương ứng với chiều cao của học sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2011/BGD&ĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 về hướng dẫn tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông và được kê theo đúng quy định	1.5	
4.2	<i>Bàn ghế phòng học bộ môn vật lý, hóa học, sinh học</i>	0.5	
	Là loại chuyên dụng, đáp ứng được các yêu cầu đặc thù của bộ môn, có hệ thống điện, nước, khí ga theo yêu cầu sử dụng, đảm bảo an toàn cho học sinh khi tiến hành làm thí nghiệm	0.5	

4.3	<i>Bàn ghế phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i>	0.5	
	Là loại chuyên dụng, đáp ứng được các yêu cầu đặc thù của bộ môn	0.5	
5	<i>Bảng phòng học, phòng học bộ môn</i>	1.0	
	Sử dụng bảng chống lóa và đảm bảo độ tương phản giữa nền bảng và chữ viết	0.5	
	Chiều cao của bảng từ 1,2m - 1,5m, chiều rộng bảng không quá 3,2m, phù hợp với chiều rộng phòng học và được treo theo đúng quy định	0.1	
	Bảng có màu xanh lá cây hoặc màu đen (nếu viết bằng phấn trắng), màu trắng (nếu viết bằng bút dạ màu đen)	0.1	
	Bảng treo ở giữa tường, mép dưới bảng cách nền phòng học từ 0,8m đến 1m	0.3	
6	<i>Chiếu sáng</i>	2.0	
6.1	<i>Chiếu sáng phòng học</i>	1.0	
	Hướng lấy ánh sáng tự nhiên là hướng nam hoặc đông nam (cửa sổ ở phía không có hành lang) về phía tay trái của học sinh khi ngồi học; tỷ lệ tổng diện tích cửa sổ (vùng lấy ánh sáng) trên diện tích phòng học không dưới 1/5	0.2	
	Phòng học có hệ thống chiếu sáng nhân tạo, các bóng đèn có chụp chống lóa; bóng đèn trên trần treo thấp hơn quạt trần, thành dãy song song với tường có cửa sổ, cách tường từ 1,2 đến 1,5m, có công tắc riêng cho từng dãy	0.2	
	Vùng học tập có hệ số chiếu sáng đồng đều và không dưới 1/2, độ rọi không dưới 300 Lux	0.5	
	Đèn chiếu sáng bảng được lắp đặt song song với tường treo bảng, cách tường 0,6m và cao hơn mép trên của bảng 0,3m	0.1	
6.2	<i>Chiếu sáng phòng học bộ môn vật lý, hóa học, sinh học</i>	0.5	
	Bảo đảm các yêu cầu về chiếu sáng; hướng lấy ánh sáng tự nhiên từ phía tay trái khi học sinh ngồi hướng lên bảng; sử dụng hệ thống chiếu sáng nhân tạo hỗn hợp (chiếu sáng chung và chiếu sáng cục bộ); độ rọi trên mặt phẳng làm việc không dưới 300 Lux	0.5	
6.3	<i>Chiếu sáng phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i>	0.5	
	Chiếu sáng trên bàn máy tính không dưới 300 Lux	0.5	
III	Bảo đảm các điều kiện về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường	10	
1	<i>Cấp nước ăn uống và sinh hoạt</i>	3.0	
	Nước uống bảo đảm tối thiểu bình quân mỗi học sinh trong một ca học có 0,5 lít về mùa hè và 0,3 lít về mùa đông	1.0	
	Nước sinh hoạt bảo đảm tối thiểu 4 lít cho một học sinh trong một ca học; nếu dùng hệ thống cấp nước bằng đường ống thì	0.5	

	mỗi vòi sử dụng tối đa cho 200 học sinh trong một ca học		
	Khu nội trú của trường học có đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hằng ngày, bảo đảm tối thiểu 100 lít cho một học sinh trong 24 giờ	0.5	
	Chất lượng nước bảo đảm theo các quy định của Bộ Y tế	0.5	
	Giếng nước, bể nước, chum, vại nước (nếu có) có nắp đậy, độ cao bảo đảm an toàn cho trẻ khi sử dụng theo quy định	0.5	
2	<i>Công trình vệ sinh</i>	4.0	
	Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, đáp ứng yêu cầu sử dụng của học sinh và giáo viên, không làm ô nhiễm môi trường	0.2	
	Có khu vực vệ sinh riêng cho học sinh và giáo viên, riêng biệt cho nam và nữ	0.5	
	Mỗi khu vệ sinh nhà tiêu, nhà tiểu, khu rửa tay có nước sạch, xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	1.0	
	Loại hình nhà tiêu sử dụng bảo đảm các yêu cầu về xây dựng, sử dụng và bảo quản theo quy định của Bộ Y tế(QCVN 01: 2011/BYT)	0.5	
	Số lượng thiết bị: 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho từ 20-30 học sinh. Đối với học sinh nữ tối đa 20 học sinh/1 chậu xí.	1.0	
	Lối vào khu vệ sinh không được đối diện với lối vào phòng học, phòng bộ môn. Chiều cao lắp đặt các thiết bị vệ sinh phù hợp với nhu cầu sử dụng và lứa tuổi học sinh	0.2	
	Có bảng nội quy nhà vệ sinh	0.2	
	Tùy theo loại nhà tiêu mà đảm bảo đủ chất độn, nước dội, giấy vệ sinh, thùng rác hợp vệ sinh	0.4	
3	<i>Thu gom và xử lý chất thải</i>	3.0	
	Có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp	1.0	
	Có thùng chứa rác và phân loại rác thải	1.0	
	Có hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt hoặc tự thu gom, xử lý chất thải, rác thải theo quy định	1.0	
IV	Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm	10	
1	<i>Nhà ăn, căng tin</i>	4.0	
	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	0.5	
	Tường, trần nhà bằng phẳng, nhẵn, thuận tiện làm vệ sinh	0.5	
	Bàn, ghế, dụng cụ, phương tiện làm bằng vật liệu dễ cọ rửa	0.5	
	Khu vực ăn uống thoáng mát, đủ bàn ghế và các trang thiết bị để ngăn côn trùng	0.5	
	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật	0.5	

	liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại		
	Có phương tiện bảo quản, lưu giữ thực phẩm	0.5	
	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	0.5	
	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	0.5	
2	<i>Nhà bếp</i>	2.0	
	Có khu sơ chế nguyên liệu, khu chế biến nấu nướng, khu bảo quản thức ăn, khu ăn uống, kho nguyên liệu, bảo quản thực phẩm	0.5	
	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng với thực phẩm sống và thức ăn chín	1.0	
	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	0.5	
	Đối với các trường không tự cung cấp thức ăn: Có ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh	2.0	
3	<i>Kho chứa thực phẩm</i>	1.0	
	Bảo đảm lưu thông không khí, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột và côn trùng	0.3	
	Tường, trần nhà, sàn nhà nhẵn, bằng phẳng, thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng	0.2	
	Có phương tiện, dụng cụ để phân loại, bảo quản và lưu giữ thực phẩm	0.5	
4	<i>Người làm việc tại nhà ăn, căng tin</i>	3.0	
	Có giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1.0	
	Có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	1.0	
	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp mặc trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dụng, đeo khẩu trang	1.0	
V	Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng	10	
1	<i>Thực hiện các chính sách, quy định và chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học</i>	4.0	
	Có quy định và thực hiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân	0.5	
	Có quy định và thực hiện phòng chống tai nạn thương tích	0.5	
	Có quy định và thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm	0.5	
	Có quy định và thực hiện dinh dưỡng hợp lý	0.5	
	Có quy định và thực hiện tăng cường hoạt động thể lực	0.5	
	Có quy định cụ thể trách nhiệm của giáo viên và người chăm sóc	0.5	

	Có quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh	0.5	
	Có tổ chức chương trình dạy học phù hợp lứa tuổi, bảo đảm thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh cùng tham gia	0.5	
2	<i>Xây dựng mối quan hệ giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh</i>	3.0	
	Thầy cô giáo và người chăm sóc học sinh không vi phạm các nội quy ứng xử, tôn trọng và không đối xử thô bạo với học sinh; thực hiện bình đẳng giới, dân tộc, tôn giáo, không phân biệt đối xử	2.0	
	Học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khó hòa nhập được phát hiện và giúp đỡ	1.0	
3	<i>Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	3.0	
	Trường học có hướng dẫn cha mẹ học sinh bảo đảm các điều kiện học tập, rèn luyện cho con em mình tại nhà	0.5	
	Trường học vận động sự ủng hộ của chính quyền, ban ngành, đoàn thể tại địa phương hỗ trợ nguồn lực tạo điều kiện cho hoạt động y tế trường học	1.0	
	Giáo viên và học sinh tích cực tham gia các phong trào, hoạt động thể thao văn hóa của địa phương, tạo sự gắn kết giữa trường học và chính quyền, đoàn thể địa phương	0.5	
	Trường học phối hợp với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh	1.0	
VI	Bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho học sinh	10	
1	<i>Phòng y tế trường học</i>	5.0	
	Có phòng y tế riêng, bảo đảm diện tích triển khai hoạt động chuyên môn	1.0	
	Có vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu	0.5	
	Có ít nhất 01 giường khám bệnh và lưu bệnh nhân	0.5	
	Có bàn, ghế, tủ dụng cụ và thiết bị làm việc thông thường	1.0	
	Có thuốc thiết yếu phù hợp để phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe học sinh trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường	1.0	
	Có sổ khám bệnh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh theo quy định	1.0	
2	<i>Nhân viên YTTH</i>	5.0	
	Nhân viên YTTH chuyên trách có trình độ tối thiểu y sĩ trình độ trung cấp	2.0	
	Trường học trường học chưa có nhân viên y tế hoặc nhân viên y tế chưa đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định thì trường học ký hợp đồng với Trạm Y tế xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa	2.0	

	bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe học sinh		
	Nhân viên y tế trường học phải được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành y tế, ngành giáo dục tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ theo quy định	3.0	
VII	Quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh	20	
	Có thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học, bao gồm: đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực.	2.0	
	Có theo dõi chỉ số khối cơ thể (BMI) và tình trạng dinh dưỡng của học sinh để tư vấn về dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực cho học sinh	2.0	
	Có thường xuyên theo dõi sức khỏe học sinh, phát hiện giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn tâm sinh lý và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe	2.0	
	Có phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh	1.0	
	Thực hiện sơ cứu, cấp cứu (nếu có) theo quy định của Bộ Y tế	1.0	
	Tư vấn các vấn đề liên quan đến bệnh tật, phát triển thể chất và tinh thần của học sinh cho giáo viên, cha mẹ hoặc người giám hộ; hướng dẫn cho học sinh biết tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp trong trường học có học sinh khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho học sinh khuyết tật hòa nhập	1.0	
	Có hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, phù hợp với đối tượng và lứa tuổi đối với các trường có học sinh nội trú, bán trú	1.0	
	Có phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong việc tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, uống vắc xin phòng bệnh	1.0	
	Thông báo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học và khi cần thiết về tình hình sức khỏe của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	1.0	
	Có lập và ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh	2.0	
	Có thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, xà phòng rửa tay	2.0	
	Có chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo hướng dẫn tại Thông tư số <u>46/2010/TT-BYT</u> ngày 29/12/2010 của Bộ Y tế và các hướng dẫn khác của cơ quan y tế	2.0	

	Có tổ chức triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý, phòng chống tác hại thuốc lá, tác hại rượu bia	2.0	
VIII	Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe	15	
	Có biên soạn, sử dụng các tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe với nội dung phù hợp cho từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể của từng địa phương	1.0	
	Có nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe về các biện pháp (1) phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; (2) phòng chống ngộ độc thực phẩm; (3) phòng chống tai nạn thương tích; (4) dinh dưỡng và hoạt động thể lực; (5) phòng chống bệnh tật học đường; (6) chăm sóc răng miệng; (7) chăm sóc mắt cho học sinh (<i>mỗi nội dung 1,0 điểm</i>)	7.0	
	Có lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, phòng chống bệnh tật trong các giờ giảng	1.0	
	Có tổ chức cho học sinh thực hành các hành vi (1) vệ sinh cá nhân; (2) vệ sinh môi trường; (3) dinh dưỡng hợp lý; (4) rèn luyện thể lực; (5) chăm sóc răng miệng; (6) chăm sóc mắt thông qua các hình thức, mô hình phù hợp (<i>mỗi nội dung 1,0 điểm</i>)	6.0	
IX	Thống kê báo cáo và đánh giá	10	
	Hàng năm có báo cáo thực hiện công tác y tế trường học khi kết thúc năm học theo quy định	3.0	
	Hàng năm có tự tổ chức đánh giá công tác y tế trường học theo quy định	5.0	
	Có sử dụng kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch	2.0	
	Tổng cộng	100	

III. Kết quả đánh giá và xếp loại

1. Tổng điểm đạt:điểm

2. Các tiêu chí bắt buộc: 01 Đạt Không đạt

3. Xếp loại: Tốt Khá Trung bình Không đạt

4. Ý kiến của đoàn giám sát

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Ý kiến của đơn vị được giám sát

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đại diện đoàn giám sát
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị được giám sát
(ký tên, đóng dấu)